

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025  
(*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*)**

**Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.892.297.074</b>	<b>19.561.097.966</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21.124.025.728</b>	<b>12.897.668.016</b>
1. Tiền	111	V.1	21.124.025.728	12.897.668.016
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.597.602.091</b>	<b>3.446.873.010</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	610.807.808	1.224.267.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	36.000.000	26.313.120
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.950.794.283	2.196.292.428
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>58.752.924</b>	<b>3.203.526.291</b>
1. Hàng tồn kho	141		58.752.924	3.203.526.291
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.916.331</b>	<b>13.030.649</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	111.916.331	13.030.649
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.693.098.482</b>	<b>4.546.178.689</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>222.686.365</b>	<b>299.859.882</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.8	937.266.834	915.727.921
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.9	(714.580.469)	(615.868.039)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.424.711.970</b>	<b>4.126.873.387</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.424.711.970	4.126.873.387
- Nguyên giá	222		25.375.521.410	25.375.521.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.950.809.440)	(21.248.648.023)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.700.147</b>	<b>119.445.420</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	45.700.147	119.445.420
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>29.585.395.556</b>	<b>24.107.276.655</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.536.937.537</b>	<b>11.000.276.655</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.536.937.537</b>	<b>11.000.276.655</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.912.000	32.162.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	240.520.326	287.141.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.838.207.210	598.415.369
4. Phải trả người lao động	314	V.13	2.394.678.414	4.611.513.572

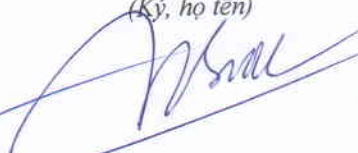
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	816.806.648	832.632.875
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.243.812.939	4.638.411.656
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.048.458.019</b>	<b>13.107.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>20.048.458.019</b>	<b>13.107.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.107.000.000	13.107.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.107.000.000	13.107.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.4	6.941.458.019	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.941.458.019	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>29.585.395.556</b>	<b>24.107.276.655</b>

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
**Mạc Như Loan**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

  
**Lý Kim Nguyên**

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
**Lưu Minh Hưng**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.2	29.158.691.601	17.903.558.423
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.158.691.601	17.903.558.423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1.2	15.581.402.599	12.665.100.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.577.289.002	5.238.457.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	11.986.800	5.638.232
8. Chi phí bán hàng	25	VI.3	749.653.966	660.582.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.165.606.782	3.575.264.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8.674.015.054	1.008.248.341
11. Thu nhập khác	31	VI.4	2.807.470	1.388.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.807.470	1.388.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.676.822.524	1.009.637.229
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	1.735.364.505	201.927.446
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.941.458.019	807.709.783

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Mạc Như Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lý Kim Nguyên

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Minh Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.443.830.375	15.764.484.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.869.954.180)	(6.100.411.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.801.519.031)	(12.056.046.506)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(222.907.323)	(290.335.253)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.648.744.274	1.791.205.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.971.836.403)	(4.691.344.909)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.226.357.712</b>	<b>(5.582.448.383)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.897.890)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			5.572.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>2.674.562</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(677.270.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(677.270.225)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8.226.357.712</b>	<b>(6.257.044.046)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12.897.668.016</b>	<b>7.546.122.081</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII</b>	<b>21.124.025.728</b>	<b>1.289.078.035</b>

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Mạc Như Loan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Lý Kim Nguyên

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Minh Hưng

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	30.242.013		777.598.178	591.527.387	216.312.804	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.867.426.003		32.674.976.471	24.634.689.550	20.907.712.924	
131	Phải thu của khách hàng	1.852.854.200		30.806.057.704	31.351.357.588	1.307.554.316	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			229.710.820	229.710.820		
138	Phải thu khác	11.307.120			18.300.000		6.992.880
141	Tạm ứng	51.000.000		286.100.909	291.100.909	46.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	84.104.850		602.234.280	686.339.130		
153	Công cụ, dụng cụ	79.083.219		317.015.996	396.099.215		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.004.302.102		12.534.510.611	15.513.007.018	25.805.695	
156	Hàng hóa	36.036.120		31.550.000	34.638.891	32.947.229	
161	Chi sự nghiệp						
211	Tài sản cố định hữu hình	25.375.521.410				25.375.521.410	
214	Hao mòn tài sản cố định		21.248.648.023		702.161.417		21.950.809.440
229	Dự phòng tổn thất tài sản		615.868.039	34.378.912	133.091.342		714.580.469
241	Xây dựng cơ bản dở dang						
242	Chi phí trả trước	132.476.069		154.636.000	129.495.591	157.616.478	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.917.234.166		2.753.310.246	1.123.000.000	3.547.544.412	
331	Phải trả cho người bán		5.848.880	1.886.124.180	1.847.187.300	33.088.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		598.415.369	1.289.047.346	3.528.839.187		2.838.207.210
334	Phải trả người lao động		4.611.513.572	12.590.785.158	10.373.950.000		2.394.678.414
338	Phải trả, phải nộp khác		615.881.734	2.895.218.666	2.731.900.829		452.563.897
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.638.411.655	1.394.598.716			3.243.812.939
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13.107.000.000				13.107.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				6.941.458.019		6.941.458.019
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.158.691.601	29.158.691.601		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.986.800	11.986.800		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.525.464.137	1.525.464.137		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.116.643.377	8.116.643.377		
627	Chi phí sản xuất chung			2.892.403.097	2.892.403.097		
632	Giá vốn hàng bán			15.581.402.599	15.581.402.599		
641	Chi phí bán hàng			749.653.966	749.653.966		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.165.606.782	4.165.606.782		
711	Thu nhập khác			2.807.470	2.807.470		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.735.364.505	1.735.364.505		
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.173.485.871	29.173.485.871		
<b>Cộng</b>		<b>45.441.587.272</b>	<b>45.441.587.272</b>	<b>194.371.364.398</b>	<b>194.371.364.398</b>	<b>51.650.103.268</b>	<b>51.650.103.268</b>


**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
**Mạc Như Loan**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
**Lý Kim Nguyên**

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025.

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
**Lưu Minh Hưng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2025

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/5/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 31/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Nhà nước nắm giữ 91,88% vốn điều lệ tại công ty cổ phần theo Quyết định số 1359/QĐ – UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 13.107.000.000 VND, tương ứng 1.310.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2025 như sau:

Cổ đông	Số lượng CP	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	1.204.300	12.043.000.000	91,88%
- Các cổ đông khác	106.400	1.064.000.000	8,12%
<b>Cộng</b>	<b>1.310.700</b>	<b>13.107.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ khác.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng và chăm sóc cây xanh, công viên, vườn hoa;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông;
- Bán thùng rác công cộng và vật tư ngành môi trường;
- Thiết kế, giám sát các công trình công cộng, cây xanh, công viên, hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hoá táng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong 6 tháng có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**  
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.  
  
Công ty không có đơn vị trực thuộc.
7. **Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 174 người.
8. **Thông tin so sánh**  
Các số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.**  
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm được bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 30/6/2025.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng : Trên máy vi tính**

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).
2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
3. **Nợ phải thu**  
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.  
  
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

**Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:**

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

**Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:** Căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**Phương pháp tính giá xuất kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 23 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10 năm

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**8. Chi phí tiền lương**

Công ty tạm trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính Phủ và Thông tư số 003/2025-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội Vụ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong Doanh nghiệp Nhà nước.

**9. Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## 10. **Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

## 11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

## 12. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

## 13. **Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

## 14. **Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc



chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	216.312.804		30.242.013
Tiền gửi ngân hàng	20.907.712.924	1.1	12.867.426.003
<b>Cộng</b>	<b>21.124.025.728</b>		<b>12.897.668.016</b>

##### 1.1. Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- NH TMCP Công thương VN, CN Cà Mau	20.907.712.924	12.867.426.003
<b>Cộng</b>	<b>20.907.712.924</b>	<b>12.867.426.003</b>

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Nợ xấu	Số đầu năm	Nợ xấu
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên thứ ba</b>	<b>610.807.808</b>	-	<b>1.224.267.462</b>	-
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cà Mau	141.674.000	-	243.047.127	-
- Phòng Tài nguyên & Môi trường H.U Minh	152.500.927	-	152.500.927	-
- Phải thu Phòng TN & MT TP. Cà Mau	-	-	391.834.607	-
- Phải thu khách hàng sử dụng DVVS nội ô Thành phố Cà Mau	142.799.361	-	158.945.542	-
- Các khách hàng khác	173.833.520	-	277.939.259	-
<b>Cộng</b>	<b>610.807.808</b>	-	<b>1.224.267.462</b>	-

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên thứ ba</b>	<b>36.000.000</b>	-	<b>26.313.120</b>	-
- Các nhà cung cấp khác	36.000.000	-	26.313.120	-
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000</b>	-	<b>26.313.120</b>	-

## 4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Dư nợ 138 – Phải thu khác</b>	<b>11.307.120</b>	-	<b>11.307.120</b>	-
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Dư nợ 141 – Tạm ứng</b>	<b>46.000.000</b>	-	<b>51.000.000</b>	-
<b>Dư nợ 244 – Ký quỹ</b>	<b>3.547.544.412</b>	-	<b>1.917.234.166</b>	-
- Ký quỹ tại Vietinbank (bao gồm lãi ký quỹ)	3.542.967.815	-	1.912.657.569	-
- Ký quỹ khác	4.576.597	-	4.576.597	-
<b>Dư nợ 3388 – Các khoản phải thu khác</b>	<b>345.942.751</b>	-	<b>216.751.142</b>	-
- Các khoản phải thu người lao động	140.927.936	-	126.529.305	-
- Các khoản phải thu khác	205.014.815	-	90.221.837	-
<b>Cộng</b>	<b>3.950.794.283</b>	-	<b>2.196.292.428</b>	-

## 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

## 6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.1	84.104.850		
Công cụ, dụng cụ trong kho		79.083.189		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.805.695	6.2	3.004.302.102	
Hàng hóa tồn kho	32.947.229	6.3	36.036.150	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>58.752.924</b>		<b>3.203.526.291</b>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>58.752.924</b>		<b>3.203.526.291</b>	

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có
- Việc sụt giảm hàng tồn kho phản ánh sự tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý kho, tiêu thụ nguyên vật liệu và hàng hóa, và tối ưu hóa chi phí sản xuất trong kỳ.

6.1. Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí vệ sinh đô thị chưa quyết toán	25.805.695	3.004.302.102
<b>Cộng</b>	<b>25.805.695</b>	<b>3.004.302.102</b>

6.2. Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thùng rác các loại và các hàng hóa khác	32.947.229	36.036.150
<b>Cộng</b>	<b>32.947.229</b>	<b>36.036.150</b>

7. Chi phí trả trước

7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hộ lao động chờ phân bổ  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	111.916.331	13.030.649
<b>Cộng</b>	<b>111.916.331</b>	<b>13.030.649</b>

7.2. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  
Chi phí dịch vụ hóa đơn điện tử  
Chi phí sửa chữa tài sản  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.514.663	20.681.706
	39.000.000	85.800.000
	5.185.484	12.963.714
<b>Cộng</b>	<b>45.700.147</b>	<b>119.445.420</b>

8. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Nợ xấu	Số đầu năm	Nợ xấu
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba	937.266.834	937.266.834	915.727.921	915.727.921
- Phải thu khách hàng sử dụng DVVS nội ô Thành phố Cà Mau	937.266.834	937.266.834	915.727.921	915.727.921
<b>Cộng</b>	<b>937.266.834</b>	<b>937.266.834</b>	<b>915.727.921</b>	<b>915.727.921</b>

9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Chi tiết số dư nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2025 như sau:

Khoản mục	Nợ khó đòi	Đã lập dự phòng	Chưa lập dự phòng
+ Phải thu NH khách hàng	937.266.834	(714.580.469)	222.686.365
<b>Cộng</b>	<b>937.266.834</b>	<b>(714.580.469)</b>	<b>222.686.365</b>

Nợ khó đòi nêu trên đều được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	(615.868.039)	(314.044.300)
Trích lập dự phòng bổ sung	(98.712.430)	(200.917.595)
Kết chuyển từ dự phòng nợ ngắn hạn		(100.906.144)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(714.580.469)</b>	<b>(615.868.039)</b>

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	5.235.575.903	20.068.656.507	71.289.000	25.375.521.410
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.235.575.903</b>	<b>20.068.656.507</b>	<b>71.289.000</b>	<b>25.375.521.410</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	(3.744.379.563)	(17.432.979.460)	(71.289.000)	(21.248.648.023)
Khấu hao trong kỳ	(104.854.896)	(597.306.521)	-	(702.161.417)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.849.234.459)</b>	<b>(18.030.285.981)</b>	<b>(71.289.000)</b>	<b>(21.950.809.440)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.491.196.340	2.635.677.047	-	3.755.439.905
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.386.341.433</b>	<b>2.357.376.560</b>	<b>-</b>	<b>3.424.711.970</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.419.041.981 VND (số đầu năm là 7.077.288.981 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

#### 11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>2.912.000</b>	<b>32.162.000</b>
- Các nhà cung cấp khác	2.912.000	32.162.000
<b>Cộng</b>	<b>2.912.000</b>	<b>32.162.000</b>

#### Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>240.520.326</b>	<b>287.141.183</b>
- Các khách hàng khác	240.520.326	287.141.183
<b>Cộng</b>	<b>240.520.326</b>	<b>287.141.183</b>

#### 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	469.354.035	-
- Thuế TNDN	-	1.735.364.505	-
- Thuế TNCN	-	60.582.579	-
- Thuế khác	-	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.299.128.367</b>	<b>-</b>

Thuế giá trị gia tăng



Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.676.822.524	1.009.637.229
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.676.822.524	1.009.637.229
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	8.676.822.524	1.009.637.229
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.735.364.505	201.927.446
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.735.364.505</b>	<b>201.927.446</b>

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **13. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	2.394.678.414	4.611.513.572
<b>Cộng</b>	<b>2.394.678.414</b>	<b>4.611.513.572</b>

#### **14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba	816.806.648	832.632.875
- Cổ tức phải trả	753.454.091	756.206.506
- Các khoản phải trả khác	63.352.557	76.426.369
<b>Cộng</b>	<b>816.806.648</b>	<b>832.632.875</b>

#### **15. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng CBCNV	1.639.430.387	2.764.620.388
- Quỹ khen thưởng khách hàng	429.705.148	429.705.148
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	146.933.704
- Quỹ phúc lợi	1.174.677.404	1.297.152.416
<b>Cộng</b>	<b>3.243.812.939</b>	<b>4.638.411.656</b>

#### **16. Vốn chủ sở hữu**

##### **(a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu kỳ	13.107.000.000	-	13.107.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	2.448.895.069	2.448.895.069
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(146.933.704)	(146.933.704)
Trích quỹ khen thưởng cho CBCNV	-	(1.126.491.732)	(1.126.491.732)
Trích quỹ phúc lợi	-	(440.801.112)	(440.801.112)
Chia cổ tức	-	(734.668.521)	(734.668.521)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>13.107.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.107.000.000</b>

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>13.107.000.000</b>		<b>20.048.458.019</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	6.941.458.109	6.941.458.109
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng cho CBCNV	-	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.107.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.048.458.019</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có  
Số lượng cổ phiếu quỹ: không có  
Vốn góp của các cổ đông như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>VND</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>VND</i>
<i>Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)</i>	91,88	12.043.000.000	91,88	12.043.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	8,12	1.064.000.000	8,12	1.064.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>13.107.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>13.107.000.000</b>

(b) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	13.107.000.000	13.107.000.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	13.107.000.000	13.107.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) *Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2024: 734.668.521
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 734.668.521
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) *Cổ phiếu*

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.310.700	1.310.700
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp năm trước

	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu Đô thị công ích	10.070.190.370	7.675.963.068	2.394.227.302	23,78%
- Doanh thu Dịch vụ vệ sinh	5.373.488.289	3.413.184.569	1.960.303.720	36,48%
- Doanh thu rút hầm cầu	140.477.593	94.894.750	45.582.843	32,45%
- Doanh thu khác	2.319.402.171	1.481.058.549	838.343.622	36,14%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.903.558.423</b>	<b>12.665.100.936</b>	<b>5.238.457.487</b>	<b>29,26%</b>

### 1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ này

	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu Đô thị công ích	21.595.540.388	7.523.019.127	14.072.521.261	65,16%
- Doanh thu Dịch vụ vệ sinh	7.195.265.085	7.758.744.717	(563.479.632)	(7,83%)
- Doanh thu rút hầm cầu	96.599.364	46.906.585	49.692.779	51,54%
- Doanh thu khác	271.286.764	184.336.589	86.950.175	32,05%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.158.691.601</b>	<b>15.513.007.018</b>	<b>13.645.684.583</b>	<b>47,00%</b>

### 2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.986.800	5.638.232
<b>Cộng</b>	<b>11.986.800</b>	<b>5.638.232</b>

### 3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	387.585.969	394.682.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.373.947	144.723.000
- Chi phí bằng tiền khác	62.694.050	121.177.000
<b>Cộng</b>	<b>749.653.966</b>	<b>660.582.810</b>

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.197.287.198	2.399.592.042
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.021.104	25.220.791
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.854.164	80.854.164
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	0
- Chi phí dự phòng	98.712.430	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.689.683	0
- Chi phí khác	391.042.203	1.069.597.571
<b>Cộng</b>	<b>4.165.606.782</b>	<b>3.575.264.568</b>

### Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
- Thu thanh lý TSCĐ	2.807.470	1.388.888
- Thu tiền khách hàng vi phạm hợp đồng		
- Thu tiền cho thuê máy móc thiết bị		
- Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.807.470</b>	<b>1.388.888</b>

## 5. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phạt chậm nộp thuế		
- Chi khác		
<b>Cộng</b>		

## 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### 6.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lợi nhuận sau thuế	6.941.458.019	2.448.895.069
- Bù đắp các khoản truy thu thuế các năm trước	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.714.226.548)
<b>Lợi nhuận sau thuế tính lãi CBTCP</b>		<b>734.668.521</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		1.310.700
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>561</b>

### 6.2. Thông tin khác

## 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	1.525.464.137	1.913.607.924
- Chi phí nhân công	8.116.643.377	11.547.918.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ	702.161.417	826.117.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.424.271	1.039.289.937
- Chi phí bằng tiền khác	866.955.844	2.451.135.141
<b>Cộng</b>	<b>12.496.649.046</b>	<b>17.778.068.961</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; không có.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.



#### 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

#### 5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



MẠC NHƯ LOAN

LÝ KIM NGUYÊN

LƯU MINH HƯNG

